

DANH MỤC
BIỂU MẪU BÁO CÁO CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Biểu số: 001/BC-CAT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 hàng tháng

**TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG,
CHÁY NỔ TRÊN ĐỊA BÀN
Tháng....**

Đơn vị báo cáo:
Công an Tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	C	1	2	3	4
I	Tình hình tai nạn giao thông					
1	Số vụ tai nạn giao thông	Vụ				
	Đường bộ	"				
	Đường sắt	"				
	Đường thủy	"				
2	Số người chết	Người				
	Đường bộ	"				
	Đường sắt	"				
	Đường thủy	"				
3	Số người bị thương	Người				
	Đường bộ	"				
	Đường sắt	"				
	Đường thủy	"				
II	Tình hình cháy, nổ					
1	Số vụ cháy, nổ	Vụ				
2	Số người bị thương do cháy, nổ	Người				
3	Số người chết do cháy, nổ	Người				
4	Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng				

Biểu số: 002/BC-CAT
Ngày nhận báo cáo:
- Kỳ 6 tháng: Ngày 15/7
- Kỳ năm: Ngày 25/3 năm sau năm
báo cáo

**SỐ VỤ, SỐ ĐỐI TƯỢNG PHẠM
TỘI VÀ VI PHẠM VỀ MA TÚY
6 tháng/Năm....**

Đơn vị báo cáo:
Công an Tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
1	Số vụ phạm tội và vi phạm về ma túy	Vụ			
2	Số đối tượng phạm tội và vi phạm về ma túy	Người			
	Phân theo giới tính				
	Nam	"			
	Nữ	"			
	Phân theo nhóm tuổi				
					

Biểu số: 003/BC-CAT

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ 6 tháng: Ngày 15/7

- Kỳ năm: Ngày 25/3

năm sau năm báo cáo

**TÌNH HÌNH AN NINH TRẬT TỰ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
6 tháng/Năm**

Đơn vị báo cáo:

Công an Tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
1	Số vụ phạm pháp hình sự xảy ra	Vụ			
2	Tỷ lệ điều tra khám phá	%			
3	Số vụ phạm tội và vi phạm pháp luật về trật tự quản lý kinh tế	Vụ			
4	Số đối tượng phạm tội và vi phạm pháp luật về trật tự quản lý kinh tế	Người			
5	Số vụ phạm tội và vi phạm pháp luật về môi trường	Vụ			
6	Số đối tượng phạm tội và vi phạm pháp luật về môi trường	Người			

Biểu số: 001/BC-STP
Ngày nhận báo cáo:
- Kỳ ước tính năm: 15/12
- Kỳ chính thức năm: 25/3
năm sau năm báo cáo

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG
TƯ PHÁP, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
1	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Lượt người			
2	Số xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Xã, phường			

Biểu số: 001/BC-SNV
Ngày nhận báo cáo:
- Kỳ ước tính năm: 15/12
- Kỳ chính thức năm: 25/3 năm sau
năm BC

**TỶ LỆ LAO ĐỘNG ĐÃ QUA
ĐÀO TẠO
Năm**

Đơn vị báo cáo:
Sở Nội vụ

ĐVT: %

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	1	2
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo		
1	Phân theo giới tính		
	Nam		
	Nữ		
2	Phân theo thành thị, nông thôn		
	Thành thị		
	Nông thôn		

Biểu số: 002/BC-SNV

Ngày nhận báo cáo:

- BC quý: Ngày 15 tháng cuối quý

- BC năm: Ngày 15/12

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ LAO ĐỘNG

Quý, Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Nội vụ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Số liệu cộng dồn
A	B	C	1	2
1	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề	Người		
2	Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm	Người		
3	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Số lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Người		
5	Số người được tư vấn giới thiệu việc làm	Người		
6	Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm giới thiệu việc làm	%		
7	Số vụ tai nạn lao động	Vụ		
8	Số người bị tai nạn lao động	Người		
9	Số vụ đình công	Vụ		
8	Số người tham gia đình công	Người		

Biểu số: 003/BC-SNV
Ngày nhận báo cáo:
- Kỳ 6 tháng: 15/7
- Kỳ năm: Ngày 25/3 năm sau
năm báo cáo

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ BIÊN CHẾ HƯỞNG
LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA
PHƯƠNG QUẢN LÝ
6 tháng/Năm....**

Đơn vị báo
cáo:
Sở Nội vụ

DVT: Người

STT	Chỉ tiêu	Cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
I	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách Nhà nước			
II	Về biên chế công chức hưởng lương từ NSNN			
1	Số biên chế công chức được giao			
2	Số công chức nghỉ tình gián biên chế			
3	Tỷ lệ % tình gián biên chế công chức hưởng lương từ NSNN			
III	Về biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN			
1	Số biên chế sự nghiệp được giao			
2	Số viên chức nghỉ tình gián biên chế			
3	Tỷ lệ % tình gián biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN			

Biểu số: 001/BC-STC

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ BC tháng: Ngày 26 hàng tháng
- Kỳ BC quý: Ngày 26 tháng cuối quý
- Kỳ BC ước năm: Ngày 26/12

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN
(Tháng, quý, năm)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm (HĐND giao)	Thực hiện tháng trước tháng BC	Ước thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Lũy kế thực hiện so với	
						Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN						
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)						
I	Thu nội địa						
	<i>* Thu nội địa (không gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)</i>						
1	Thu DNNN trung ương						
2	Thu DNNN địa phương						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Các loại phí, lệ phí						
8	Lệ phí trước bạ						
9	Các khoản thu về nhà, đất						
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp, phí nông nghiệp						
	- Tiền thuê đất, thuê mặt nước						
	- Thu tiền sử dụng đất						
	- Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
12	Thu khác ngân sách						
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
14	Thu cổ tức, LNĐC và LNST NSĐP hưởng 100%						
II	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm (HĐND giao)	Thực hiện tháng trước tháng BC	Ước thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Lũy kế thực hiện so với	
						Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
2	Hoàn thuế GTGT						
III	Các khoản huy động, đóng góp						
B	TỔNG THU NSDP						
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp						
1	Các khoản phân chia theo tỷ lệ (%)						
2	Các khoản NSDP được hưởng 100%						
II	Bổ sung từ NSTW						
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu						

Biểu số: 002/BC-STC

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ BC tháng: Ngày 26 hàng tháng

- Kỳ BC quý: Ngày 26 tháng cuối quý

- Kỳ BC ước năm: Ngày 26/12

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Tháng, quý, năm)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm (HĐND giao)	Thực hiện tháng trước tháng BC	Ước thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Luỹ kế thực hiện so với	
						Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CHI NSDP						
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP (*)						
I	Chi đầu tư phát triển						
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản						
2	Bổ sung VDL cho Quỹ đầu tư phát triển						
II	Chi thường xuyên						
1	Chi sự nghiệp kinh tế						
2	Chi sự nghiệp môi trường						
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo						
4	Chi y tế, dân số và gia đình						
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ						
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình						
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
9	Chi đảm bảo xã hội						
10	Chi quản lý nhà nước, đảng và đoàn thể						
11	Chi quốc phòng - an ninh						
12	Chi khác ngân sách						
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
IV	Dự phòng ngân sách						
V	Chi trả nợ lãi vay						
VI	Chi cải cách tiền lương						
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP						

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm (HĐND giao)	Thực hiện tháng trước tháng BC	Ước thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Lũy kế thực hiện so với	
						Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
1	Chi công trình, dự án quan trọng vốn đầu tư						
	<i>Trong đó: Đầu tư các dự án từ nguồn vốn NN</i>						
2	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách vốn sự nghiệp						
	<i>Trong đó: Đầu tư các dự án từ nguồn vốn NN</i>						

Biểu số: 003/BC-STC

Ngày nhận báo cáo:

Kỳ BC tháng: Ngày 26 hàng tháng

Kỳ BC quý: Ngày 26 tháng cuối quý

Kỳ BC năm: Ngày 26/12

VỐN ĐẦU TƯ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI
(Tháng, quý, năm)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	C	1	2	3	4
1	Vốn đầu tư thực hiện	1000 USD				
2	Vốn đăng ký cấp mới	1000 USD				
3	Vốn đăng ký điều chỉnh	1000 USD				
4	Số dự án cấp mới	Dự án				
5	Số lượt dự án điều chỉnh	Dự án				
6	Góp vốn mua cổ phần	Dự án				

Biểu số: 004/BC-STC

Ngày nhận báo cáo:

Kỳ BC tháng: Ngày 26 hàng tháng

Kỳ BC quý: Ngày 26 tháng cuối quý

Kỳ BC năm: Ngày 26/12

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP E
(Tháng, quý, năm) S

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	So với cùng
					Tháng báo cáo
A	B	C	1	2	3
I.	DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI	Doanh nghiệp			
1	Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập	"			
1.1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	"			
1.2	Đơn vị trực thuộc	"			
	Chi nhánh	"			
	Địa điểm kinh doanh	"			
	Văn phòng đại diện	"			
2	Vốn đăng ký	Tỷ đồng			
2.1	Doanh nghiệp	Doanh nghiệp			
2.2	Đơn vị trực thuộc	"			
	Chi nhánh				
	Địa điểm kinh doanh	"			
	Văn phòng đại diện	"			
3	Lao động	Người			
3.1	Doanh nghiệp	Doanh nghiệp			
3.2	Đơn vị trực thuộc	"			
	Chi nhánh	"			
	Địa điểm kinh doanh	"			
	Văn phòng đại diện	"			
4	Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp	Tỷ đồng			
II.	DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG	Doanh nghiệp			
1	Doanh nghiệp	"			
2	Đơn vị trực thuộc				
	Chi nhánh	"			
	Địa điểm kinh doanh	"			
	Văn phòng đại diện	"			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	So với cùng
					Tháng báo cáo
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
III.	DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ	Doanh nghiệp			
1	Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	"			
1.1	Doanh nghiệp	"			
1.2	Đơn vị trực thuộc	"			
	Chi nhánh	"			
	Địa điểm kinh doanh	"			
	Văn phòng đại diện	"			
2	Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	"			
2.1	Doanh nghiệp				
2.2	Đơn vị trực thuộc	"			
	Chi nhánh	Doanh nghiệp			
	Địa điểm kinh doanh				
	Văn phòng đại diện	"			

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính[illegible]

Kỳ BC năm: Ngày 26/12

Sở Tài chính

[illegible]



Biểu số: 001/BC-SCT

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ ước tính năm: 15/12

- Kỳ chính thức năm: 25/3

năm sau năm báo cáo

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CỤM
CÔNG NGHIỆP TỈNH NINH BÌNH
Năm**

Đơn vị báo cáo:

Sở Công thương

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
1	Số cụm công nghiệp đang hoạt động	Cụm			
2	Số cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Cụm			
3	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%			

Ngày 25 hàng tháng

Tháng...

Sở Công thương

[illegible]

Ngày 25 hàng tháng

Tháng...

Sở Công thương

[illegible]

Biểu số: 004/BC-SCT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 hàng tháng

THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
Tháng....

Đơn vị báo cáo:
Sở Công thương

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	tháng ...	Lũy kế ,, tháng	So cùng kỳ	So KH	Ghi chú
1	Doanh thu/Giá trị giao dịch của thương mại điện tử	triệu đồng					
2	Tỷ lệ đóng góp của thương mại điện tử vào tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%					
3	Số lượng người mua sắm trực tuyến	Người					
4	Giá trị giao dịch trung bình trên mỗi người mua	triệu đồng					
5	Tần suất mua sắm trực tuyến của người mua trong một khoảng thời gian nhất định	lượt người					
6	Tỉ trọng sử dụng các phương thức thanh toán khác nhau trong mua sắm trực tuyến	%					
7	Mức độ phổ biến của thanh toán điện tử/ví điện tử	%					

Biểu số: 001/BC-SXD

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ ước tính năm: 15/12

- Kỳ chính thức năm: 25/3
năm sau năm BC**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ KIẾN THIẾT ĐÔ THỊ**
Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Xây dựng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Năm báo cáo
A	B	C	1	2
1	Tỷ lệ đô thị hóa	%		
2	Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Căn		
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%		
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý ở đô thị	%		

Biểu số: 001/BC-SNNMT

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ ước tính năm: 15/12

- Kỳ chính thức năm: 25/3
năm sau năm BC**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ LÂM NGHIỆP**
Năm

Đơn vị báo cáo:

**Sở Nông nghiệp và
Môi trường**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Diện tích rừng hiện có	Ha			
	Rừng đặc dụng	"			
	Rừng phòng hộ	"			
	Rừng sản xuất	"			
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%			
	Rừng đặc dụng	"			
	Rừng phòng hộ	"			
	Rừng sản xuất	"			

Biểu số: 002/BC-SNNMT

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ BC tháng: Ngày 15 hàng tháng

- Kỳ BC quý: Ngày 15 tháng cuối quý

- Kỳ BC năm: Ngày 15/12

**DIỆN TÍCH RỪNG BỊ
CHÁY, CHẶT PHÁ
Tháng/Quý/Năm**

Đơn vị báo cáo:
**Sở Nông nghiệp
và Môi trường**

ĐVT: Ha

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
1	Diện tích rừng bị cháy			
	Phân theo loại rừng			
	- Rừng đặc dụng			
	- Rừng phòng hộ			
	- Rừng sản xuất			
2	Diện tích rừng bị chặt phá			
	Phân theo loại rừng			
	- Rừng đặc dụng			
	- Rừng phòng hộ			
	- Rừng sản xuất			

Biểu số: 003/BC-SNNMT
 Ngày nhận báo cáo:
 - Kỳ chính thức năm: 25/3
 năm sau năm BC

THỐNG KÊ VỀ THIÊN TAI, BÃO LŨ
Năm...

Đơn vị báo
 cáo:
**Sở Nông
 nghiệp và
 Môi trường**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
1	Số vụ thiên tai	Vụ			
2	Số người bị chết do thiên tai	Người			
3	Số người bị thương do thiên tai	Người			
4	Giá trị thiệt hại do thiên tai	Triệu đồng			

Biểu số: 004/BC-SNNMT

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ ước tính năm: 15/12

- Kỳ chính thức năm: 25/3 năm sau
năm BC**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MÔI
TRƯỜNG
Năm**

Đơn vị báo cáo:

**Sở Nông nghiệp
và Môi trường**

ĐVT: %

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
1	Tỷ lệ chất thải sinh hoạt thu gom và xử lý		
	Thành thị		
	Nông thôn		
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý hợp vệ sinh		
	Thành thị		
	Nông thôn		
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý ở nông thôn		
4	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý		

Biểu số: 005/BC-SNNMT
Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 25/3 năm sau năm BC

**TÌNH HÌNH VỀ VI PHẠM MÔI
 TRƯỜNG**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Nông nghiệp
và Môi trường

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
1	Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện	Vụ			
2	Số vụ vi phạm môi trường đã xử lý	Vụ			
3	Số tiền phạt vi phạm môi trường	Triệu đồng			

Biểu số: 006/BC-SNNMT

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ ước tính năm: 15/12

- Kỳ chính thức năm: 25/3 năm sau
năm BC**DIỆN TÍCH ĐẤT****Năm**

Đơn vị báo cáo:

**Sở Nông nghiệp
và Môi trường**

ĐVT: Ha

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT			
	<i>(Phân theo: mục đích sử dụng đất; đối tượng quản lý và sử dụng)</i>			

Biểu số: 007/BC-SNNMT

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ ước tính năm: 15/12

- Kỳ chính thức năm: 25/3 năm
sau năm BC**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HỘ NGHÈO****Năm**

Đơn vị báo cáo:

Sở Nông nghiệp và**Môi trường**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Số hộ nghèo	Hộ			
	Phân theo thành thị, nông thôn				
	Thành thị	"			
	Nông thôn	"			
2	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%			
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%			

Biểu số: 001/BC-SKHCN
 Ngày nhận báo cáo:
 - Chính thức năm: Ngày
 25/3 năm sau năm báo cáo

**CHI CHO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHÁT TRIỂN
 CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
 Năm ...**

Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công nghệ

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ Tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí					
			Ngân sách Nhà nước		Doanh nghiệp	Trường Đại học	Nước ngoài	Nguồn khác
			Trung ương	Địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số							
1	Chia theo loại hình nghiên cứu							
	- Nghiên cứu cơ bản							
	- Nghiên cứu ứng dụng							
	- Phát triển công nghệ							
	- Sản xuất thử nghiệm							
2	Chia theo khu vực hoạt động							
	- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ							
	- Trường đại học, học viện, trường cao đẳng							
	- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác							
	- Tổ chức ngoài Nhà nước, doanh nghiệp							

Biểu số: 002/BC-SKHCN

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ 6 tháng: 15/6

- Kỳ ước tính năm: 15/12

- Kỳ chính thức năm: 25/3

năm sau năm báo cáo

**HÀNH CHÍNH CÔNG
PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN
6 tháng/ Năm**

Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và**Công nghệ**

ĐVT: %

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo
A	B	1	2
1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình được triển khai		
2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến một phần được triển khai		
3	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình		
4	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ bằng dịch vụ công trực tuyến một phần		

Biểu số: 003/BC-SKHCN
 Ngày nhận báo cáo:
 - Kỳ ước tính năm: 15/12
 - Kỳ chính thức năm: 15/3
 năm sau năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,
 THUÊ BAO TRUY NẬP INTERNET
 Năm**

Đơn vị báo cáo:
**Sở Khoa học và
 Công nghệ**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
1	Số thuê bao điện thoại	Thuê bao			
	Thuê bao điện thoại cố định				
	Thuê bao điện thoại di động				
2	Số thuê bao truy nhập internet bằng rộng	Thuê bao			
	Di động				
	Cố định				
3	Số thuê bao băng rộng cố định FTTH là hộ gia đình	Thuê bao			
4	Tỷ lệ hộ gia đình có FTTH	%			

Biểu số: 004/BC-SKHCHN
 Ngày nhận báo cáo:
 - Kỳ ước tính năm: 15/12
 - Kỳ chính thức năm: 15/3
 năm sau năm báo cáo

BÌNH DÂN HỌC VỤ SỐ
6 tháng/Năm

Đơn vị báo cáo:
**Sở Khoa học và
 Công nghệ**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
1	Tỷ lệ người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản	%			
2	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến	%			
3	Mức độ tiếp cận nền tảng số của người dân vùng sâu, vùng xa, đối tượng yếu thế	%			

Biểu số: 001/BC-SGD

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ ước tính năm: 15/12

- Kỳ chính thức năm: 25/3

năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ TRƯỜNG HỌC ĐẠT
CHUẨN QUỐC GIA
Năm**

Đơn vị báo cáo:

Sở Giáo dục & Đào tạo

ĐVT: %

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Tỷ lệ trường Mầm non đạt chuẩn Quốc gia			
2	Tỷ lệ trường Tiểu học đạt chuẩn Quốc gia			
3	Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn Quốc gia			
4	Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn Quốc gia			

Biểu số: 002/BC-SGD
Ngày nhận báo cáo:
 - Kỳ ước tính năm: 15/12
 - Kỳ chính thức năm: 25/3
 năm sau năm BC

**TỶ LỆ PHÒNG HỌC
 KIẾN CỐ
 Năm**

Đơn vị báo cáo:
**Sở Giáo dục & Đào
 tạo**

ĐVT: %

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo
A	B	1	2
1	Mầm non		
2	Tiểu học		
3	THCS		
4	THPT		
5	GDTX		
Tổng cộng			

Biểu số: 003/BC-SGD

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ ước tính năm: 15/12

- Kỳ chính thức năm:

25/3 năm sau năm BC

TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC PHỔ THÔNG

Năm

Đơn vị báo cáo:

Sở Giáo dục &**Đào tạo**

ĐVT: %

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo
A	B	1	2
I	Cấp Tiểu học		
1	Tỷ lệ học sinh huy động vào lớp 1		
	Trong đó: - Nam		
	- Nữ		
2	Tỷ lệ học sinh huy động vào lớp 1 đúng độ tuổi		
	Trong đó: - Nam		
	- Nữ		
3	Tỷ lệ học sinh huy động vào lớp 2		
	Trong đó: - Nam		
	- Nữ		
4	Tỷ lệ học sinh huy động vào lớp 2 đúng độ tuổi		
	Trong đó: - Nam		
	- Nữ		

Biểu số: 003/BC-SGD

Ngày nhận báo cáo:

- BC quý: Ngày 15 tháng cuối quý

- BC năm: Ngày 15/12

SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC ĐÀO TẠO NGHỀ**Quý, Năm**

Đơn vị báo cáo:

Sở Giáo dục &**Đào tạo**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Số liệu cộng dồn
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
1	Số lao động được đào tạo nghề	Người		
	+ Đào tạo dài hạn	"		
	+ Đào tạo ngắn hạn	"		

Biểu số: 001/BC-SYT

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ ước tính năm: 15/12

- Kỳ chính thức năm:

25/3 năm sau năm BC

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ Y TẾ**Năm**

Đơn vị báo cáo:

Sở Y tế

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Số bác sĩ trên vạn dân	Bác sỹ			
2	Số giường bệnh trên vạn dân	Giường bệnh			
3	Tỷ lệ chất thải y tế từ các bệnh viện được xử lý theo quy định	%			

Biểu số: 002/BC-SYT

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ tháng: Ngày 15 hàng tháng
- Kỳ quý: Ngày 15 tháng cuối quý
- Kỳ năm: Ngày 15/12

**TÌNH HÌNH VỀ NGỘ ĐỘC
THỰC PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH
(Tháng, quý, năm)**

Đơn vị báo cáo:

Sở Y tế

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Số vụ ngộ độc thực phẩm	Vụ			
2	Số người tử vong do ngộ độc thực phẩm	Người			

Biểu số: 001/BC-BQLKKT
&KCN

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ ước tính năm: 15/12

- Kỳ chính thức năm: 25/3 năm
sau năm báo cáo

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ KHU CÔNG
NGHIỆP TỈNH THANH HÓA**
Năm

Đơn vị báo cáo:

**Ban Quản lý Khu
kinh tế và các khu
công nghiệp tỉnh**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1	Số khu công nghiệp đang hoạt động	Khu			
2	Số khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu			
3	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%			

Biểu số: 001/BC-BHXH

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ ước tính năm: 15/12

- Kỳ chính thức năm: 25/3
năm sau năm BC

SỐ NGƯỜI ĐÓNG
BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ,
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
Năm

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Tỉnh

ĐVT: Người

Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	1	2	3
A. BẢO HIỂM XÃ HỘI			
A.1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc			
1. Khởi hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể			
2. Khởi lực lượng vũ trang			
3. Khởi doanh nghiệp			
3.1. Doanh nghiệp nhà nước			
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước			
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
4. Các khối khác			
A.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện			
B. BẢO HIỂM Y TẾ			
1. Khởi hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể			
2. Khởi lực lượng vũ trang			
3. Khởi doanh nghiệp			
3.1. Doanh nghiệp nhà nước			
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước			
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
4. Người nghèo			
5. Cận nghèo			
6. Học sinh, sinh viên			
7. Trẻ em dưới 6 tuổi			
8. Đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng			
9. Các khối khác			
C. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP			
1. Khởi hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể			
2. Khởi lực lượng vũ trang			
3. Khởi doanh nghiệp			

Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
3.1. Doanh nghiệp nhà nước			
3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước			
3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
4. Các khối khác			
D. Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động (%)			
E. Tỷ lệ tham gia BHYT (%)			

Biểu số: 002/BC-BHXH
Ngày nhận báo cáo:
 - Kỳ ước tính năm: 15/12
 - Kỳ chính thức năm: 25/3
 năm sau năm BC

**SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG
 BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ,
 BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
 Năm**

Đơn vị báo cáo:
**Bảo hiểm xã
 hội Tỉnh**

ĐVT: Người

Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	1	2	3
A. SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI			
1. Số người hưởng BHXH hàng tháng tại thời điểm ngày 31/12			
1.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước			
1.2. Nguồn quỹ BHXH bắt buộc			
1.3. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện			
2. Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần			
2.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước			
2.2. Nguồn quỹ BHXH bắt buộc			
<i>Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe</i>			
2.3. Nguồn quỹ BHXH tự nguyện			
B. SỐ NGƯỜI HƯỞNG CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM Y TẾ			
1. Số người nhận thẻ bảo hiểm y tế trong năm			
2. Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế			
2.1. Nội trú			
2.2. Ngoại trú			
C. SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP			
1. Số người hưởng BHTN hàng tháng			
2. Số lượt người hưởng BHTN 1 lần			
3. Số lượt người hưởng trợ cấp học nghề, hỗ trợ việc làm			

Biểu số: 003/BC-BHXH

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ ước tính năm: 15/12

- Kỳ chính thức năm: 25/3
năm sau năm BC**THU BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y
TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**
Năm

Đơn vị báo cáo:

**Bảo hiểm xã hội
Tỉnh**

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	1	2	3
TỔNG SỐ THU			
A. THU QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI			
A.1. Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc			
1. Thu từ các đối tượng tham gia			
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể			
1.2. Khối lực lượng vũ trang			
1.3. Khối doanh nghiệp			
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước			
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước			
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
1.4. Thu của các đơn vị sử dụng lao động khác			
2. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính			
3. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)			
A.2. Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện			
1. Thu từ các đối tượng tham gia			
2. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính			
3. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)			
A.3. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp			
1. Thu từ các đối tượng tham gia			
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể			
1.2. Khối lực lượng vũ trang			
1.3. Khối doanh nghiệp			

Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	1	2	3
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước			
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước			
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
1.4. Thu của các đối tượng khác			
2. Thu từ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng BHTN			
3. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính			
4. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)			
B. THU QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ			
1. Thu từ các đối tượng tham gia			
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể			
1.2. Khối lực lượng vũ trang			
1.3. Khối doanh nghiệp			
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước			
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước			
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			
1.4. Hưu trí và trợ cấp BHXH từ nguồn NSNN			
1.5. Hưu trí và trợ cấp BHXH từ nguồn Quỹ BHXH			
1.6. Thu từ các đối tượng khác			
2. Thu từ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng BHYT			
3. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính			
4. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)			

Biểu số: 004/BC-BHXXH

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ ước tính năm: 15/12

- Kỳ chính thức năm: 25/3 năm sau năm BC

**CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM
Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**
Năm

Đơn vị báo
cáo:
**Bảo hiểm xã
hội Tỉnh**

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	1	2	3
TỔNG SỐ CHI			
A. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BHXH			
A.1. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BHXH TỪ NGUỒN QUỸ			
1. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc			
2. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện			
3. Chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp			
A.2. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BHXH DO NSNN ĐẢM BẢO			
1. Chi các chế độ BHXH do NSNN đảm bảo			
B. CHI BẢO HIỂM Y TẾ			
1. Chi khám, chữa bệnh			
1.1. Ngoại trú			
1.2. Nội trú			
2. Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu			
3. Chi khác			
C. CHI BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP			

Biểu số: 001/BC-THADS
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
Năm

Đơn vị báo cáo:
Thị hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

[illegible]

Đơn vị báo cáo:
Thi hành án dân sự

[illegible]

Biểu số: 001/BC-NHNN

Ngày nhận báo cáo:

- Kỳ BC tháng: Ngày 26 hàng tháng
- Kỳ BC quý: Ngày 26 tháng cuối quý
- Kỳ BC ước năm: Ngày 26/12
- Kỳ chính thức năm: Ngày 26/3 năm sau năm BC

**TỔNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG
VÀ DƯ NỢ TÍN DỤNG
(Tháng, quý, năm...)**

Đơn vị báo cáo:

**Ngân hàng Nhà nước
khu vực 7**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
I	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng			
1	Chia theo loại tiền tệ			
	Nội tệ			
	Ngoại tệ			
2	Chia theo kỳ hạn			
	Ngắn hạn			
	Trung và dài hạn			
II	Tổng dư nợ tín dụng			
1	Chia theo loại tiền tệ			
	Nội tệ			
	Ngoại tệ			
2	Chia theo kỳ hạn			
	Ngắn hạn			
	Trung và dài hạn			

Biểu số: 001/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
- Kỳ ước tính quý I: ngày 02/4
- Kỳ ước tính 6 tháng: ngày 02/7;
- Kỳ ước tính 9 tháng: ngày 02/10;
- Kỳ ước tính cả năm: ngày 02/12.

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
quý I/6 tháng/9 tháng/ Năm

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá hiện hành)	Triệu đồng			
	Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	"			
	Khu vực công nghiệp, xây dựng	"			
	<i>Trong đó: công nghiệp</i>	"			
	Khu vực dịch vụ	"			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"			
2	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn	%			
	Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	"			
	Khu vực công nghiệp, xây dựng	"			
	<i>Trong đó: công nghiệp</i>	"			
	Khu vực dịch vụ	"			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"			
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	Triệu đồng			
	Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	"			
	Khu vực công nghiệp, xây dựng	"			
	<i>Trong đó: công nghiệp</i>	"			
	Khu vực dịch vụ	"			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"			
4	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	%			
	Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	"			
	Khu vực công nghiệp, xây dựng	"			
	<i>Trong đó: công nghiệp</i>	"			
	Khu vực dịch vụ	"			
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"			

5	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	Triệu đồng		
---	--	------------	--	--

Biểu số: 002/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
- Vụ Đông: 28/3
- Vụ Đông Xuân: 28/6
- Vụ Mùa: 28/12
- Cả năm: 28/12

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN
LƯỢNG
CÂY HÀNG NĂM CHỦ YẾU
Vụ/Năm

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha			
1	Lúa				
	Diện tích	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
2	Ngô				
	Diện tích	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
3	Khoai lang				
	Diện tích	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
4	Sắn				
	Diện tích	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
5	Diện tích cây công nghiệp hàng năm	Ha			
	Trong đó:				
5.1	Mía				
	Diện tích	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
5.2	Đậu tương				
	Diện tích	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
5.3	Lạc				
	Diện tích	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
6	Rau các loại				
	Diện tích	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
7	Đậu/đỗ các loại				
	Diện tích	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			

Biểu số: 003/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo: 28/12

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN
LƯỢNG
CÂY LÂU NĂM CHỦ YẾU
Năm

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
	TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ	Ha			
I	Diện tích cây ăn quả hiện có	Ha			
II	Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây chủ yếu				
1	Chuối				
	Diện tích hiện có	Ha			
	Diện tích cho sản phẩm	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
2	Dứa				
	Diện tích hiện có	Ha			
	Diện tích cho sản phẩm	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
3	Na				
	Diện tích hiện có	Ha			
	Diện tích cho sản phẩm	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
4	Ổi				
	Diện tích hiện có	Ha			
	Diện tích cho sản phẩm	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
5	Bưởi				
	Diện tích hiện có	Ha			
	Diện tích cho sản phẩm	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			
6	Diện tích chè	Ha			
	<i>Trong đó: Chè búp</i>				
	Diện tích hiện có	Ha			
	Diện tích cho sản phẩm	Ha			
	Năng suất	Tạ/ha			
	Sản lượng	Tấn			

Biểu số: 004/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
-Kỳ 6 tháng: 28/6
-Kỳ năm: 28/12

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM, VẬT NUÔI KHÁC
VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI CHỦ
YẾU
6 Tháng/Năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
	TỔNG SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG	Tấn			
1	Trâu				
	Số con hiện có	Con			
	Số con xuất chuồng	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn			
2	Bò				
	Số con hiện có	Con			
	Số con xuất chuồng	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn			
3	Dê				
	Số con hiện có	Con			
	Số con xuất chuồng	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn			
4	Lợn				
	Số con hiện có	Con			
	Số con xuất chuồng	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn			
5	Gia cầm				
	Số con hiện có	Con			
	Số con xuất chuồng	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn			
	Sản lượng trứng	1000 quả			
	Trong đó				
	Gà: Số con hiện có	Con			
	Số con xuất chuồng	Con			
	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn			
	Sản lượng trứng	1000 quả			

Biểu số: 005/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
- Kỳ 6 tháng: 28/6
- Kỳ năm: 28/12

KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP
6 tháng/Năm

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
1	Diện tích rừng trồng mới	Ha			
1.1	Rừng sản xuất trồng mới	"			
	Rừng thân gỗ	"			
	Rừng thân tre, nứa	"			
	Rừng thân cây lâm nghiệp khác	"			
1.2	Rừng phòng hộ trồng mới	"			
	Rừng thân gỗ	"			
	Rừng thân tre, nứa	"			
	Rừng thân cây lâm nghiệp khác	"			
1.3	Rừng đặc dụng trồng mới	"			
	Rừng thân gỗ	"			
	Rừng thân tre, nứa	"			
	Rừng thân cây lâm nghiệp khác	"			
2	Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu				
2.1	Gỗ	M ³			
2.2	Củi	Ste			

Biểu số: 006/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
- Kỳ 6 tháng: 28/6
- Kỳ năm: 28/12

DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
6 tháng/Năm

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

ĐVT: Ha

STT	Chỉ tiêu	Cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
1	Phân theo loại mặt nước			
	Nước mặn			
	Nước lợ			
	Nước ngọt			
2	Phân theo loại thủy sản			
	Cá			
	Tôm			
	Thủy sản khác			
	Ươm nuôi giống thủy sản			
3	Phân theo phương thức nuôi			
	Nuôi thâm canh, bán thâm canh			
	Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến			

Biểu số: 007/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
- Kỳ 6 tháng: 28/6
- Kỳ năm: 28/12

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN
6 tháng/Năm

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

ĐVT: Tấn

STT	Chỉ tiêu	Cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
1	Phân theo khai thác, nuôi trồng			
1.1	Khai thác			
	Cá			
	Tôm			
	Thủy sản khác			
1.2	Nuôi trồng			
	Cá			
	Tôm			
	Thủy sản khác			
2	Phân theo loại hình mặt nước			
	Nước mặn			
	Nước lợ			
	Nước ngọt			

Biểu số: 008/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo: 28/12

**GIÁ TRỊ SẢN PHẨM THU
HOẠCH TRÊN 01 HA ĐẤT
TRỒNG TRỌT VÀ NUÔI TRỒNG
THỦY SẢN
Năm**

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
	Chia ra:			
	Giá trị sản phẩm trồng trọt trên 1 ha			
	- Giá trị sản phẩm cây hàng năm trên 1 ha			
	- Giá trị sản phẩm cây lâu năm trên 1 ha			
	Giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản trên 1 ha			

Biểu số: 009/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng báo

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Tháng

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

ĐVT: %

Chỉ tiêu	Tháng trước tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP				
Khai khoáng				
Khai khoáng khác				
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo				
Sản xuất, chế biến thực phẩm				
Sản xuất đồ uống				
Dệt				
Sản xuất trang phục				
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan				
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ, và vật liệu tết bện				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In và sao chép bản ghi các loại				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất				
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)				
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu				
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế				

Chỉ tiêu	Tháng trước tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác				
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí				
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải				
Khai thác xử lý và cung cấp nước				

Biểu số: 010/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng báo cáo

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM
CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Tháng....

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
						Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Thịt lợn các loại	Tấn					
2	Nước dừa tươi	1000 lít					
3	Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít					
4	Sợi các loại	Tấn					
5	Vải dệt các loại	1000 m2					
6	Quần áo các loại	1000 cái					
7	Giày dép các loại	1000 đôi					
8	Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2					
9	Sản phẩm mây tre đan và các sản p	1000 cái					
10	Ure	Tấn					
11	Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn					
12	Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên					
13	Xi măng và clanhke	1000 tấn					
14	Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3					
15	Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2					
16	Máy tính xách tay, kể cả notebook	Cái					
17	Module camera nói chung	1000 cái					
18	Ăngten các loại và bộ phận của ch	Tấn					
19	Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc					
20	Xe ô tô tải	Chiếc					
21	Ghế, tủ, bàn ghế các loại	Chiếc					
22	Dụng cụ y tế	1000 cái					
23	Điện sản xuất	Triệu KWh					
24	Điện thương phẩm	Triệu KWh					
25	Nước uống được	1000 m3					

Biểu số: 011/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo: 28/12

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG
HÓA VÀ DOANH THU DỊCH
VỤ
Năm

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
1	Bán lẻ hàng hóa			
2	Lưu trú và ăn uống			
3	Du lịch lữ hành			
4	Dịch vụ khác			

Biểu số: 012/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 hàng tháng

DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA
Tháng....

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
1	Lương thực, thực phẩm					
2	Hàng may mặc					
3	Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình					
4	Vật phẩm văn hóa, giáo dục					
5	Gỗ và vật liệu xây dựng					
6	Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)					
7	Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)					
8	Xăng, dầu các loại					
9	Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)					
10	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm					
11	Hàng hóa khác					
12	Doanh thu sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác					

Biểu số: 013/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 hàng tháng

DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN
UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH
VÀ MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ KHÁC
Tháng....

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
1	Dịch vụ lưu trú					
2	Dịch vụ ăn uống					
3	Dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ					
4	Doanh thu một số ngành dịch vụ khác					

Biểu số: 014/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 hàng tháng

DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI
VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
Tháng....

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
I	Vận tải hành khách					
1	Đường sắt					
2	Đường biển					
3	Đường thủy nội địa					
4	Đường bộ					
5	Hàng không					
II	Vận tải hàng hóa					
1	Đường sắt					
2	Đường biển					
3	Đường thủy nội địa					
4	Đường bộ					
5	Hàng không					
III	Dịch vụ hỗ trợ vận tải					
IV	Bưu chính chuyển phát					

Biểu số: 015/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 hàng tháng

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH, HÀNG HÓA
Tháng....

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2	3	4	5
A.	VẬN TẢI HÀNH KHÁCH					
I	Vận chuyển (Nghìn HK)					
1	Đường sắt					
2	Đường biển					
3	Đường thủy nội địa					
4	Đường bộ					
5	Hàng không					
II	Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)					
1	Đường sắt					
2	Đường biển					
3	Đường thủy nội địa					
4	Đường bộ					
5	Hàng không					
B.	HÀNG HÓA					
I	Vận chuyển (Nghìn tấn)					
1	Đường sắt					
2	Đường biển					
3	Đường thủy nội địa					
4	Đường bộ					
5	Hàng không					
II	Luân chuyển (Nghìn tấn.km)					
1	Đường sắt					
2	Đường biển					
3	Đường thủy nội địa					
4	Đường bộ					
5	Hàng không					

Biểu số: 016/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 hàng tháng

HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN
Tháng....

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
						Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Số lượt khách đến các điểm thăm quan, du lịch	Lượt					
1.1	Khách trong nước	"					
1.2	Khác quốc tế	"					
2	Doanh thu hoạt động du lịch	Triệu đồng					
3	Số lượt khách đến các cơ sở lưu trú	Lượt					
3.1	Khách trong ngày	"					
3.2	Khách ngủ qua đêm	"					

Biểu số: 017/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 quý báo cáo

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
Quý.....

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
I	Vốn Nhà nước					
1	Vốn ngân sách Nhà nước					
	- Ngân sách TW quản lý					
	- Ngân sách Địa phương QL					
2	Vốn tín dụng					
	- Vốn tín dụng ưu đãi					
	- Vốn vay từ các nguồn khác					
3	Trái phiếu chính phủ					
4	Vốn tự có của DN Nhà nước					
5	Vốn khác					
II	Vốn ngoài Nhà nước					
1	Vốn của tổ chức, DN ngoài NN					
2	Vốn trong dân cư					
III	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài					

Biểu số: 018/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28/12

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA
BÀN
Năm....

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
A.	PHÂN THEO NGUỒN VỐN			
I	Vốn Nhà nước			
1	Vốn ngân sách Nhà nước			
	- Ngân sách TW quản lý			
	- Ngân sách Địa phương QL			
2	Vốn tín dụng			
	- Vốn tín dụng ưu đãi			
	- Vốn vay từ các nguồn khác			
3	Trái phiếu chính phủ			
4	Vốn tự có của DN Nhà nước			
5	Vốn khác			
II	Vốn ngoài Nhà nước			
1	Vốn của tổ chức, DN ngoài NN			
2	Vốn trong dân cư			
III.	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			
B.	PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ			
1	Đầu tư xây dựng cơ bản			
	- Xây dựng và lắp đặt			
	- Máy móc, thiết bị			
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác			
2	Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB			
3	Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ			
4	Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có			
5	Đầu tư khác			
C.	PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ			

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			
2	B. Khai khoáng			
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo			
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước			
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải			
6	F. Xây dựng			
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy			
8	H. Vận tải kho bãi			
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống			
10	J. Thông tin và truyền thông			
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			
12	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản			
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			
15	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP			
16	P. Giáo dục và đào tạo			
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			
19	S. Hoạt động dịch vụ khác			
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình			
21	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế			

Biểu số: 019/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28/12

**TỶ LỆ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
TRÊN ĐỊA BÀN SO VỚI TỔNG SẢN
PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
Năm....**

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

DVT: %

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản			
2	B. Khai khoáng			
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo			
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước			
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải			
6	F. Xây dựng			
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy			
8	H. Vận tải kho bãi			
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống			
10	J. Thông tin và truyền thông			
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			
12	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản			
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			
15	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP			
16	P. Giáo dục và đào tạo			
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			
19	S. Hoạt động dịch vụ khác			
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình			
21	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế			

Biểu số: 020/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 hàng tháng

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ
VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ
Tháng....

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

ĐVT: %

STT	Chỉ tiêu	Tháng báo cáo so với:				Bình quân cùng kỳ
		Kỳ gốc	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	B	1	2	3	4	5
I	CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG					
1	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
	Trong đó: Lương thực					
	Thực phẩm					
	Ăn uống ngoài gia đình					
2	Đồ uống và thuốc lá					
3	May mặc, mũ nón và giày dép					
1	Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD					
5	Thiết bị và đồ dùng gia đình					
6	Thuốc và dịch vụ y tế					
	Trong đó: Dịch vụ y tế					
7	Giao thông					
8	Bưu chính viễn thông					
9	Giáo dục					
	Trong đó: Dịch vụ giáo dục					
10	Văn hoá, giải trí và du lịch					
11	Hàng hóa và dịch vụ khác					
II	CHỈ SỐ GIÁ VÀNG					
III	CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ					

Ngày nhận báo cáo:

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ
ĐẾN 31/12
Năm....**

Thống kê tỉnh

[illegible]

[illegible]

Biểu số: 022/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
- Kỳ ước tính năm: 28/12
- Kỳ chính thức năm: 28/3
năm sau năm BC

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ
Năm

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
1	Dân số	Người			
	Phân theo giới tính				
	Nam	"			
	Nữ	"			
	Phân theo thành thị, nông thôn				
	Thành thị	"			
	Nông thôn	"			
2	Mật độ dân số	Người/km ²			
3	Tỷ lệ tăng dân số chung	‰			
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰			
5	Tỷ số giới tính của dân số (số nam /100 nữ)	%			
6	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰			
7	Tỷ suất nhập cư	‰			
	Nam	"			
	Nữ	"			
8	Tỷ suất xuất cư	‰			
	Nam	"			
	Nữ	"			
9	Tỷ suất di cư thuần	‰			
	Nam	"			
	Nữ	"			
10	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi			
	Nam	"			
	Nữ	"			
11	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	%			
	Nam	"			
	Nữ	"			

Biểu số: 023/BC-CTK
Ngày nhận báo cáo:
- Kỳ ước tính năm: 28/12
- Kỳ chính thức năm: 28/3
năm sau năm BC

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ LAO ĐỘNG
Năm

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
1	Lực lượng lao động	Người			
1.1	Phân theo giới tính				
	Nam	"			
	Nữ	"			
1.2	Phân theo thành thị, nông thôn				
	Thành thị	"			
	Nông thôn	"			
2	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người			
2.1	Phân theo khu vực kinh tế				
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			
	Công nghiệp - Xây dựng	"			
	Dịch vụ	"			
2.2	Phân theo nghề nghiệp				
	Nhà lãnh đạo	"			
	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	"			
	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	"			
	Nhân viên	"			
	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng	"			
	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	"			
	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	"			
	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	"			
	Nghề giản đơn	"			
	Khác	"			
2.3	Phân theo vị thế việc làm				
	Làm công ăn lương	"			
	Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	"			
	Tự làm	"			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
	Lao động gia đình	"			
	Xã viên hợp tác xã	"			
	Người học việc	"			
3	Cơ cấu lao động có việc làm	%			
	Phân theo khu vực kinh tế				
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
	Công nghiệp - Xây dựng				
	Dịch vụ				
4	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	%			
4.1	Phân theo giới tính				
	Nam	"			
	Nữ	"			
4.2	Phân theo thành thị, nông thôn				
	Thành thị	"			
	Nông thôn	"			
5	Tỷ lệ thiếu việc làm	%			
5.1	Phân theo giới tính				
	Nam	"			
	Nữ	"			
5.2	Phân theo thành thị, nông thôn				
	Thành thị	"			
	Nông thôn	"			

Biểu số: 024/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
- Kỳ ước tính năm: 28/12
- Kỳ chính thức năm: 28/3
năm sau năm BC

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SỐNG
DÂN CƯ
Năm

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
1	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	Nghìn đồng			
1.1	Phân theo thành thị, nông thôn				
	Thành thị	"			
	Nông thôn	"			
1.2	Phân theo nguồn thu				
	Tiền lương, tiền công	"			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			
	Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	"			
	Thu từ nguồn khác	"			
2	Chỉ số phát triển con người HDI				
3	Tỷ lệ hộ dân được dùng nước hợp vệ sinh và nước sạch (kỳ công bố: 2 năm một lần)	%			

Biểu số: 025/BC-TKT
Ngày nhận báo cáo:
- Kỳ ước tính năm: 28/12
- Kỳ chính thức năm: 28/3
năm sau năm BC

DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG
NHÀ Ở HOÀN THÀNH
Năm

Đơn vị báo cáo:
Thống kê tỉnh

ĐVT: M²

STT	Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
I	Nhà chung cư			
1	Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống			
2	Nhà chung cư từ 6-8 tầng			
3	Nhà chung cư từ 9-15 tầng			
4	Nhà chung cư từ 16-20 tầng			
5	Nhà chung cư từ 21-25 tầng			
6	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên			
II	Nhà ở riêng lẻ			
1	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng			
	- Nhà kiên cố			
	- Nhà bán kiên cố			
	- Nhà thiếu kiên cố			
	- Nhà đơn sơ			
2	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên			
3	Nhà biệt thự			